

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
SOWATCO**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2016

(Từ ngày 01/07 đến ngày 30/09/2016)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 03 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		323.362.502.507	283.280.722.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.01	80.190.330.572	168.407.993.499
1. Tiền	111		62.600.330.572	40.787.993.499
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.590.000.000	127.620.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.02	163.802.870.000	58.387.500.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		163.802.870.000	58.387.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.661.969.120	34.584.155.463
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.03	37.941.748.350	31.009.652.943
2. Trả trước cho người bán	132	IV.03	6.793.436.229	4.337.970.529
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		142.197.564	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch xd	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.04	17.264.102.034	14.084.135.635
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	IV.05	(16.479.515.057)	(14.847.603.644)
IV. Hàng tồn kho	140		32.388.463.925	21.541.029.702
1. Hàng tồn kho	141	IV.06	32.388.463.925	21.541.029.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.318.868.890	360.043.773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		77.000.000	67.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.241.868.890	293.043.773
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 03 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		839.640.691.349	851.261.646.604
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.950.000	52.522.818
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		25.950.000	52.522.818
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		194.445.178.792	196.110.454.201
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.08	189.242.833.792	190.908.109.201
- Nguyên giá	222		342.049.900.584	333.083.201.486
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(152.807.066.792)	(142.175.092.285)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.9	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.907.619.492	4.043.861.348
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.907.619.492	4.043.861.348
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		633.994.332.315	645.369.193.487
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV.10	312.997.065.701	324.345.354.055
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	IV.10	320.997.266.614	321.023.839.432
4. Dự phòng giảm đư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.267.610.750	5.685.614.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.267.610.750	5.685.614.750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.163.003.193.856	1.134.542.369.041

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 03 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		164.707.166.203	158.434.439.420
I. Nợ ngắn hạn	310		100.770.515.783	98.823.417.859
1. Phải trả người bán	311	IV.11	4.687.168.027	2.849.574.856
2. Người mua trả tiền trước	312	IV.11	21.297.937.494	12.485.843.504
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.13	1.598.228.789	9.628.015.607
4. Phải trả người lao động	314		1.460.276.769	787.469.677
5. Chi phí phải trả	315		31.559.872	164.016.999
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hữ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.14	60.524.085.855	57.029.402.265
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.12	7.717.490.858	5.916.001.611
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.224.334.546	686.724.736
12. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	322		2.229.433.573	9.276.368.604
II. Nợ dài hạn	330		63.936.650.420	59.611.021.561
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		6.897.629.000	2.942.438.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	IV.12	55.440.905.400	55.956.313.681
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	712.269.880
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.598.116.020	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		998.296.027.653	976.107.929.621
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.15	998.296.027.653	976.107.929.621
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		527.172.698	531.468.161
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.255.930.586	38.244.906.298
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		49.565.919.026	49.565.919.026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 03 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		235.021.476.056	213.034.373.022
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		157.355.654.176	145.750.889.414
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		77.665.821.880	67.283.483.608
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.925.529.287	3.731.263.114
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.163.003.193.856	1.134.542.369.041

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM QUANG MINH

TRỊNH VĂN QUÝ



TRƯƠNG QUỐC HƯNG

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)
298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo TT số 202/2014/QĐ-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 03 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.564.323.918	54.783.060.290	146.831.602.339	158.085.342.575
2.	02	Các khoản giảm trừ	37.759.579	-	125.301.901	-
3.	10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.526.564.339	54.783.060.290	146.706.300.438	158.085.342.575
4.	11	Giá vốn hàng bán	38.613.346.735	52.713.461.196	124.549.304.089	136.980.217.930
5.	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.913.217.604	2.069.599.094	22.156.996.349	21.105.124.645
6.	21	Doanh thu hoạt động tài chính	28.707.027.623	14.832.823.054	66.019.081.475	18.406.596.537
7.	22	Chi phí tài chính	310.342.287	304.022.082	760.552.269	757.525.010
	23	Trong đó: chi phí lãi vay	303.747.459	83.172.000	735.107.441	531.358.340
8.	24	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	5.626.206.125	-	11.153.105.997	14.964.144.365
9.	25	Chi phí bán hàng	-	-	-	-
10.	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.676.958.085	4.305.561.143	13.926.773.269	13.456.176.967
11.	30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	36.259.150.980	12.292.838.923	84.641.858.283	40.262.163.570
12.	31	Thu nhập khác	261.781.522	15.931.480	443.195.654	275.984.428
13.	32	Chi phí khác	18.579.804	65.127.789	4.145.685.897	106.778.471
14.	40	Lợi nhuận khác	243.201.718	(49.196.309)	(3.702.490.243)	169.205.957
15.	50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.502.352.698	12.243.642.614	80.939.368.040	40.431.369.527
15.1	51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	560.514.436	131.358.596	3.013.898.645	3.156.180.221
15.2	52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(33.877.378)	-	319.623.204	-
16.	60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.907.960.884	12.112.284.018	78.245.092.599	37.275.189.306
16.2	61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	35.544.028.804	12.073.022.086	77.665.821.880	37.191.238.644
16.1	62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	363.932.080	39.261.932	579.270.719	83.950.662
17.	70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	530	180	1.157	554

Người lập biểu

Phạm Quang Minh

PHẠM QUANG MINH

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Quý

TRINH VĂN QUÝ

00447
Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2016



TRƯỜNG QUỐC HƯNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 03 Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		80.939.368.040	40.431.369.527
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		10.631.974.507	11.878.642.919
Thay đổi các khoản dự phòng	03		1.631.911.413	(130.291.993)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(77.172.187.472)	(33.370.740.902)
Chi phí lãi vay	06		735.107.441	531.358.340
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08		16.766.173.929	19.340.337.891
Thay đổi các khoản phải thu	09		(13.631.977.369)	(17.214.426.043)
Thay đổi hàng tồn kho	10		(10.847.434.223)	(11.453.793.668)
Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả	11		12.033.580.848	14.055.964.414
Thay đổi chi phí trả trước	12		418.004.000	518.004.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(735.107.441)	(531.358.340)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.873.565.711)	(2.907.761.929)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.341.989.221	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.046.935.031)	(8.360.357.384)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ (sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	20		(6.575.271.777)	(6.553.391.059)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Mua tài sản cố định	21		(9.882.183.591)	(6.077.429.003)
Thay đổi tiền gửi ngắn hạn	23		(105.415.370.000)	(1.100.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66.019.081.475	18.406.596.537

Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ hoạt động đầu tư	30		(49.278.472.116)	11.229.167.534
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay nhận được	33		13.055.736.507	32.978.479.230
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.869.655.541)	(9.217.362.370)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.550.000.000)	(25.430.900.000)
Cổ tức đã trả cho cho cổ đông không kiểm soát			(211.777.664)	(128.870.321)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính	40		(32.363.919.034)	(1.669.783.140)
Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong năm	50		(88.217.662.927)	3.005.993.335
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		168.407.993.499	158.612.194.656
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV.01	80.190.330.572	161.618.187.991

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2016


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



TRƯƠNG QUỐC HƯNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 03 Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 04/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là đầu số 4103013615 ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là: Dịch vụ và Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hoá bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải. Bốc xếp hàng lý, hàng hoá đường bộ, đường thủy. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, khai thuê hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự, thùng và container. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thủy và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế.

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải : đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty được xác định tại thời điểm 31/12/2009 là **671.000.000.000 VND** (Sáu trăm bảy mươi một tỷ đồng chẵn).

4. Thông tin về công ty con

4.1/ Tổng số các công ty con: 3 công ty con

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 3 công ty con
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có

4.2/ Danh sách các công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam
Địa chỉ: Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 51% vốn điều lệ.
2. Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ
Địa chỉ: Số 77 Trần Phú, TP. Cần Thơ; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.
3. Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình
Địa chỉ: Số 202 Lê Lai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.

5. Thông tin về công ty liên kết, liên doanh

5.1 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 03 Công ty, bao gồm:

- **Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1** (Tỷ lệ vốn góp 37%)
Địa chỉ: Đường A5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp HCM.
- **Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747** (Tỷ lệ vốn góp 49%)
Địa chỉ: Số 161/1 Trường Chinh, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- **Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam** (Tỷ lệ vốn góp 26,27%)
Địa chỉ: Số 1461, Khu phố Mỹ Toàn 1, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

5.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết ngừng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất :

- **Công ty Liên doanh Keppel Land Watco** (Tỷ lệ vốn góp 16% # 20.531.205 USD)
Địa chỉ: Lầu 4 Cao Ốc Sài Gòn Centre, Lê Lợi, Quận 1, TP. HCM.

Có tên gọi là công ty liên doanh theo Luật đầu tư nước ngoài, tuy nhiên Tổng Công ty xác định là Công ty có ảnh hưởng không đáng kể (do sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ), do đó không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm kế toán tổng công ty có 412 nhân viên đang làm việc, tại ngày đầu năm có 520 nhân

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chứng từ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BCT ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên doanh, liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

15. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

17. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

- + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
- + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết phát sinh trong năm.

IV. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền	779.848.228	1.202.105.096
Tiền gửi ngân hàng	16.791.262.155	39.585.888.403
Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) (*)	62.619.220.189	127.620.000.000
Tổng cộng	80.190.330.572	168.407.993.499

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ủy thác đầu tư (i)	100.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng) (ii)	63.802.870.000	58.387.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	163.802.870.000	58.387.500.000

(i) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ NHTMCP Công Thương Việt Nam với kỳ hạn mười hai (12) tháng từ ngày 17 tháng 3 năm 2016 nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán, giấy tờ có giá và các hoạt động đầu tư khác.

(ii) Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	37.941.748.350	31.009.652.943
Trong đó:		
<i>Các bên liên quan</i>	11.616.783.277	7.298.734.894
Công ty TNHH Than Tân Phù Đổng	5.677.519.505	5.004.675.791
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	4.487.059.450	4.487.059.450
Phải thu từ khách hàng khác	16.160.386.118	14.219.182.808
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.793.436.229	4.337.970.529
Trong đó:		
Công ty TNHH MTV Thương mại M.H.P	3.793.888.000	-
Cty TNHH XD Công trình thủy Hồng Phúc	332.000.000	99.880.000
Cty TNHH XD TM Phong phú Thịnh	-	1.556.450.000
Cty TNHH SX TM DV Khang Đại Hưng	-	1.113.000.000
Cty TNHH SX CK Trường thịnh	700.240.200	-
Cty TNHH SX & TM Thép bắc Việt	1.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	967.308.029	1.568.640.529

04. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong đó:		
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm của thuyền viên từ các đại lý	15.404.138.157	12.790.160.357
Tạm ứng cho nhân viên	1.253.185.832	1.242.012.452
Phải thu khác	606.778.045	51.962.826
Tổng cộng	17.264.102.034	14.084.135.635

05. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/09/2016		31/12/2015	
	VND		VND	
	giá gốc	giá trị có thể thu hồi	giá gốc	giá trị có thể thu hồi
Cty CP XD Ctrình và TM 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	4.487.059.450	-	4.487.059.450	-
Cty TNHH Xi măng Sơn Hồng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	4.528.537.282	-	2.896.625.869	-
	16.479.515.057		14.847.603.644	

Ghi chú: Các khoản nợ xấu trên đã được trích lập dự phòng như sau:

Số cuối quý: 16.479.515.057

Số đầu năm: 14.847.603.644

06. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.326.273.797	916.141.869
Công cụ, dụng cụ	377.903.248	15.137.940
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.568.871.758	9.966.796.985
Hàng hóa	10.115.415.122	10.642.952.908
Tổng cộng	32.388.463.925	21.541.029.702

07. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	60.000.000	60.000.000
chi phí khác	17.000.000	7.000.000
Dài hạn		
Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp	5.267.610.750	5.685.614.750
Tổng cộng	5.344.610.750	5.752.614.750

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	213.160.910.766	18.757.028.370	99.996.204.612	1.169.057.738	-	333.083.201.486
2. Số tăng trong kỳ	8.996.183.591	916.000.000	-	-	-	9.912.183.591
3. Số giảm trong kỳ	-	-	903.791.839	41.692.654	-	945.484.493
4. Số dư cuối kỳ	222.157.094.357	19.673.028.370	99.092.412.773	1.127.365.084	-	342.049.900.584
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	70.834.142.965	13.248.479.278	57.111.465.241	981.004.801	-	142.175.092.285
2. Khấu hao trong kỳ	4.851.352.493	1.042.822.371	4.734.192.183	45.300.114	-	10.673.667.161
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	41.692.654	-	41.692.654
Gồm:						
4. Số dư cuối kỳ	75.685.495.458	14.291.301.649	61.845.657.424	984.612.261	-	152.807.066.792
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	142.326.767.801	5.508.549.092	42.884.739.371	188.052.937	-	190.908.109.201
2. Tại ngày cuối kỳ	146.471.598.899	5.381.726.721	37.246.755.349	142.752.823	-	189.242.833.792

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Tại ngày cuối năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh)	312.997.065.701	324.345.354.055
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Thuyết minh)	320.997.266.614	321.023.839.432
CỘNG	633.994.332.315	645.369.193.487

10.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

	<i>Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1</i>	<i>Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và Thương mại 747</i>	<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư				
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	155.730.813.876	3.561.349.400	3.039.240.000	162.331.403.276
Phản lũy kế lợi nhuận sau khi mua các công ty liên kết				
Số đầu kỳ	165.454.445.760	(3.561.349.400)	120.854.419	162.013.950.779
Phản lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	16.406.080.798	-	42.652.528	16.448.733.326
Cổ tức nhận được trong kỳ	(37.520.653.564)	-	-	(37.520.653.564)
Số cuối kỳ	144.339.872.994	(3.561.349.400)	163.506.947	140.942.030.541
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	321.185.259.636	-	3.160.094.419	324.345.354.055
Số cuối năm	309.794.318.754	-	3.202.746.947	312.997.065.701

10.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>%</i>	<i>Giá trị</i>	<i>%</i>
	<i>VND</i>	<i>sở hữu</i>	<i>VND</i>	<i>sở hữu</i>
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Keppel Land Watco (*)	320.184.141.975	16,00	320.184.141.975	16,00
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639		373.124.639	
Khác	-		26.572.818	
TỔNG CỘNG	320.997.266.614		321.023.839.432	

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	4.687.168.027	2.849.574.856
Trong đó:		
Cty TNHH TM & DV Quốc Chính	993.433.094	-
Cty TNHH JX Nippon Oil & Energy Viet Nam	1.687.844.400	-
Cty TNHH TM và Tiếp vận sông sài gòn		1.477.872.000
Cty CP XNK tây thái bình dương		813.900.604
Phải trả người bán khác	2.005.890.533	557.802.252
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21.297.937.494	12.485.843.504
Ban quản lý dự án quận 11	16.998.250.100	8.871.044.350
Người mua trả tiền trước khác	4.299.687.394	3.614.799.154
CỘNG	25.985.105.521	15.335.418.360

12 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

12.1. Ngân hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	30/09/2016		Phát sinh		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng:						
* Cty mẹ						
NH TMCP CTVN - CN Bắc Sài Gòn	6.611.231.983	6.611.231.983	9.576.133.018	2.964.901.035	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả:	-	-	-	-	957.906.970	957.906.970
Ngân hàng Phát triển VN- Sở GD II	1.006.258.875	1.006.258.875	1.006.258.875	-	-	-
* Cty con						
NH PTVN - CN Nam Sài Gòn	-	-	6.444.504.524	11.402.599.165	4.958.094.641	4.958.094.641
Vay khác:						
Nguyễn Thị Diễm	100.000.000	100.000.000	100.000.000			
Cộng	7.717.490.858	7.617.490.858	17.026.896.417	14.367.500.200	5.916.001.611	5.916.001.611

Ghi chú: Đây là khoản vay ngân hàng tại ngân hàng TMCP CTVN - CN Bắc Sài Gòn với lãi suất 6,5%/năm, thời hạn 6 tháng

12.2. Dài hạn

a. Vay và nợ thuế tài chính

	30/09/2016		Phát sinh		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Phát triển VN- Sở GD II (1)	48.878.351.916	48.878.351.916		515.408.281	49.393.760.197	49.393.760.197
Ngân hàng Phát triển VN- Sở GD II (2)	6.562.553.484	6.562.553.484		-	6.562.553.484	6.562.553.484
Cộng	55.440.905.400	55.440.905.400	-	515.408.281	55.956.313.681	55.956.313.681

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Quý 3 kết thúc ngày 30/09/2016

Ghi chú:

(1) Là khoản vay dài hạn và gốc hóa lãi tại Ngân hàng Phát triển VN - Sở Giao dịch II. Theo Hiệp định phụ giữa Bộ Tài chính và Sowatco ngày 08/10/2010 V/v. Cho vay lại khoản vay theo Hiệp định số 2613-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ cho dự án cải cách doanh nghiệp Nhà nước và hỗ trợ quản trị công ty. Khoản vay này (khoản vay OCR) có hạn mức 2.467.000 USD để tài cơ cấu nợ và tái cơ cấu Sowatco. Lãi suất cho vay tính theo lãi suất Libor cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/1năm); Phí cam kết là 0,15%/1năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm; Phí cho vay lại trả cho Bộ Tài chính là 0,25%/1năm trên số dư nợ gốc. Thời hạn của khoản vay là 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn. Khoản vay này sẽ được thanh toán trong 40 lần đều nhau, 6 tháng một lần bắt đầu từ ngày 15/05/2015.

(2) Là khoản vay dài hạn và gốc hóa lãi tại Ngân hàng Phát triển VN - Sở Giao dịch II. Theo Hiệp định phụ giữa Bộ Tài chính và Sowatco ngày 08/10/2010 V/v. Cho vay lại khoản vay theo Hiệp định số 2614-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ. Khoản vay này (khoản vay ADF) có hạn mức 6.267.000 SDR (Quyền rút vốn đặc biệt), Bộ tài chính cho Sowatco vay lại một phần với giá trị 700.000 USD để tăng cường hiệu quả hoạt động của Sowatco thông qua việc quản lý & quản trị. Lãi suất cho vay lại là 1%/1năm trong thời gian ân hạn và 1,5%/1năm trong thời gian trả nợ gốc; Phí cho vay lại trả cho Bộ Tài chính là 1,5%/1năm tính trên số thu hồi thực tế (gồm gốc, lãi và lãi phạt nếu có). Thời hạn của khoản vay là 32 năm bao gồm 8 năm ân hạn. Khoản vay này sẽ được thanh toán trong 48 lần đều nhau, 6 tháng một lần bắt đầu từ ngày 15/05/2018.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	Tăng	Giảm	30/09/2016
				VND
Thuế TNDN	8.058.666.636	2.696.432.921	9.902.827.557	852.272.000
Thuế GTGT	1.134.859.058	663.899.196	1.288.051.455	510.706.799
Thuế TNCN	427.489.433	780.287.099	1.085.661.345	122.115.187
Khác	7.000.480	2.637.358.105	2.531.223.782	113.134.803
TỔNG CỘNG	9.628.015.607	6.777.977.321	14.807.764.139	1.598.228.789

14 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2016	31/12/2015
		VND
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	25.563.614.097	25.456.284.059
Nhận ký quỹ	5.764.092.300	7.069.435.534
Doanh thu chưa thực hiện	-	5.867.969.435
Phải trả hãng tàu	2.497.739.220	2.652.317.134
Bảo hiểm thuyền viên	1.458.946.176	811.482.989
Kinh phí công đoàn	144.745.344	276.834.603
BHXH, BHYT và BHTN	4.455.652	36.377.567
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.090.493.066	14.858.700.944
	60.524.085.855	57.029.402.265
Dài hạn		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	5.921.100.000	1.687.500.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	584.500.000	904.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	392.029.000	350.438.000
	6.897.629.000	2.942.438.000
TỔNG CỘNG	67.421.714.855	59.971.840.265

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)
 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho Quý 3 kết thúc ngày 30/9/2016

15 Vốn chủ sở hữu

15.1 Tính hình thay đổi nguồn Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015							
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	671.000.000.000	531.468.161	25.995.112.256	12.207.973.959	49.565.919.026	167.127.284.116	926.427.757.518
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	25.118.216.558	25.118.216.558
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(25.016.408.545)	(25.016.408.545)
Trích lập các quỹ	-	-	-	14.861.974	-	(29.723.948)	(14.861.974)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng (Giảm) khác	-	-	-	(4.373.748)	-	684.627.531	680.253.783
vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	671.000.000.000	531.468.161	25.995.112.256	12.218.462.185	49.565.919.026	167.883.995.712	927.194.957.340
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016							
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã được trình bày trước đây)	671.000.000.000	531.468.161	38.244.906.298	-	49.565.919.026	210.185.293.502	969.527.586.987
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 (đã được trình bày lại)	671.000.000.000	531.468.161	38.244.906.298	-	49.565.919.026	213.034.373.022	972.376.666.507
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	77.665.821.880	77.665.821.880
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	(33.550.000.000)	(33.550.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	44.280.152	-	-	(2.932.508.579)	(2.888.228.427)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(43.600.001)	(43.600.001)
Tăng (Giảm) khác	-	(4.295.463)	(33.255.865)	-	-	(19.152.610.266)	(19.190.161.594)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	671.000.000.000	527.172.698	38.255.930.585	-	49.565.919.026	235.021.476.056	994.370.498.365

	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND
15.2 Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát	67.100.000	67.100.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu		
15.3 Lãi trên cổ phiếu	30/09/2016	30/09/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		

V. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	23.411.356.571	21.697.030.667
Doanh thu cung cấp dịch vụ	123.420.245.768	136.388.311.908
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Tổng cộng	146.831.602.339	158.085.342.575

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	125.301.901	-
Tổng cộng	125.301.901	-

3 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	23.411.356.571	21.697.030.667
Doanh thu cung cấp dịch vụ	123.294.943.867	136.388.311.908
Tổng cộng	146.706.300.438	158.085.342.575

4 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.565.859.742	21.293.997.695
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	98.983.444.347	115.686.220.235
Tổng cộng	124.549.304.089	136.980.217.930

5 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.744.657.649	8.592.839.677
Lãi từ liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác	61.274.423.826	9.813.756.860
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	66.019.081.475	18.406.596.537

6 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	735.107.441	531.358.340
Chi phí tài chính khác	25.444.828	226.166.670
Tổng cộng	760.552.269	757.525.010

7 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
	VND	VND
- Chi phí nhân công	5.484.462.799	7.922.564.880
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.767.502.912	-
- Dự phòng các khoản phải thu	981.841.013	1.880.408.959
- Dự phòng bảo hành công trình	433.943.153	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	230.872.617	320.750.541
- Chi phí khác	5.028.150.775	3.332.452.587
Tổng cộng	13.926.773.269	13.456.176.967

8 THU NHẬP KHÁC

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	443.195.654	275.984.428
Tổng cộng	443.195.654	275.984.428

9 CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
	VND	VND
Chi phí khác	18.579.804	65.127.789
Tổng cộng	18.579.804	65.127.789

10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	560.514.436	131.358.596
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	319.623.204	-
Tổng cộng	880.137.640	131.358.596

11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.544.028.804	12.073.022.086
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	530	180

12 CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC & BAN KIỂM SOÁT

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
	VND	VND
- Chi phí tiền lương, thưởng, thù lao	912.150.000	774.450.000

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý: không có

3 Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu của Tổng công ty với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015
			VND	VND
Công ty LD Tiếp vận số 1	Cty liên kết	Cung cấp	51.695.697.653	56.692.697.653
		Nhận cổ	37.520.653.564	9.760.077.560
Công ty LD Keppel Land Watco	Bên liên quan	Nhận cổ t	19.080.049.045	-

Vào ngày kết thúc kết toán 30/09/2016, các khoản phải thu với bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	30/09/2016	31/12/2015
Công ty CP XD CT & TM 747	Cty liên kết	Cung cấp	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty liên doanh tiếp vận số 1	Cty liên kết	Cung cấp	4.900.971.727	376.201.755
Công ty CP DV THĐT Miền Nam	Cty liên kết	Cung cấp	251.893.225	458.605.814
			11.616.783.277	7.298.725.894

4 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


PHẠM QUANG MINH


TRỊNH VĂN QUÝ




TRƯƠNG QUỐC HƯNG